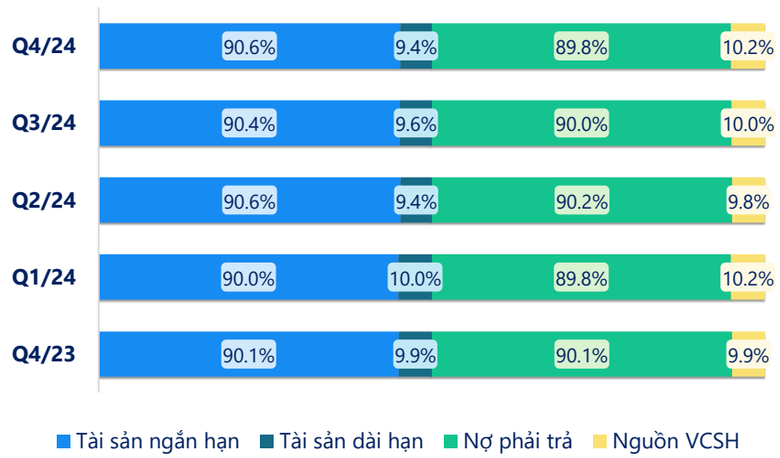
FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	10,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	12,267
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,871
SL cổ phiếu LH	18,208,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,670
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	186
P/E	9.7
EPS	1,050

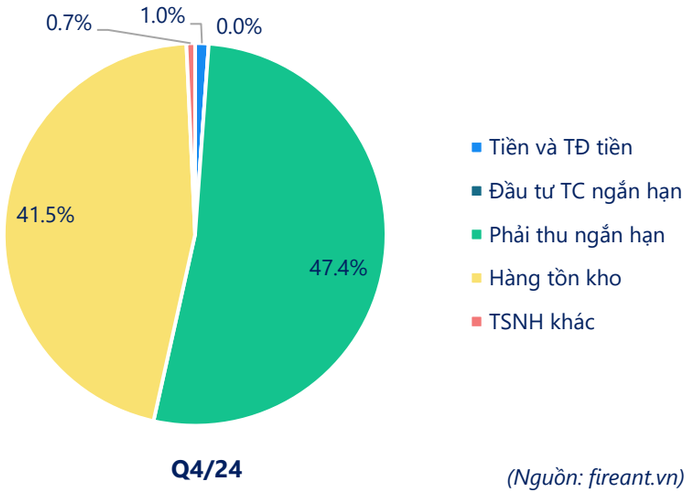
	YTD	1T	3T	6T
CDP		-1.0%	-4.7%	-5.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

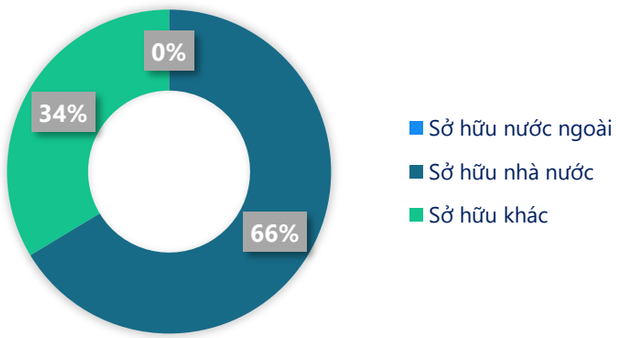
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/24

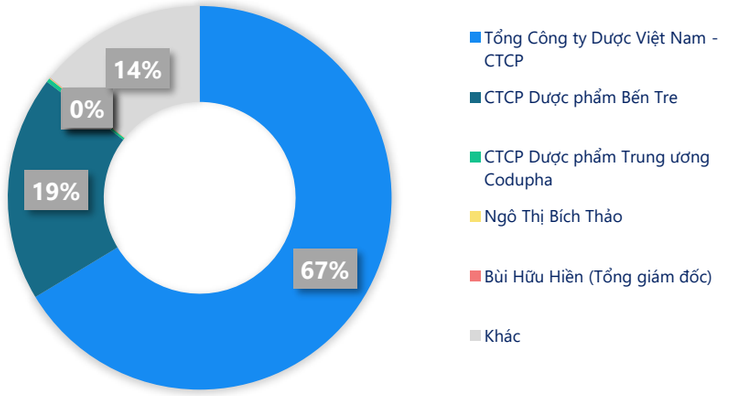
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



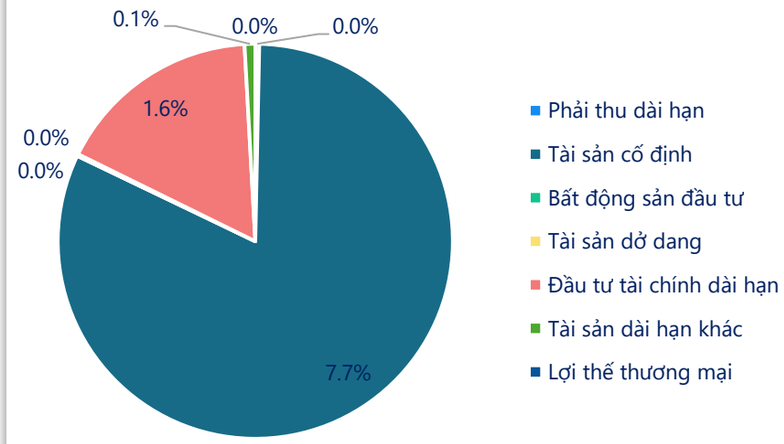
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



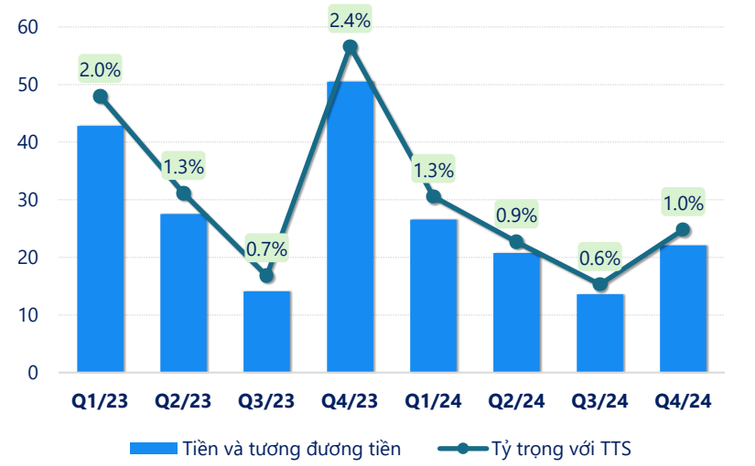
Q4/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

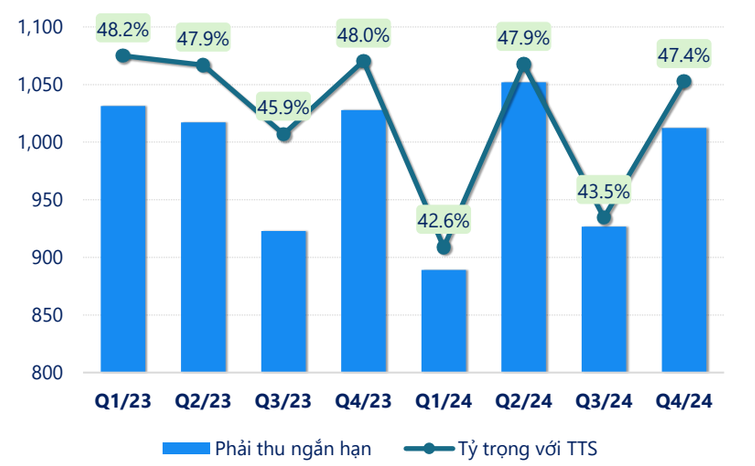
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Tiền và tương đương tiền



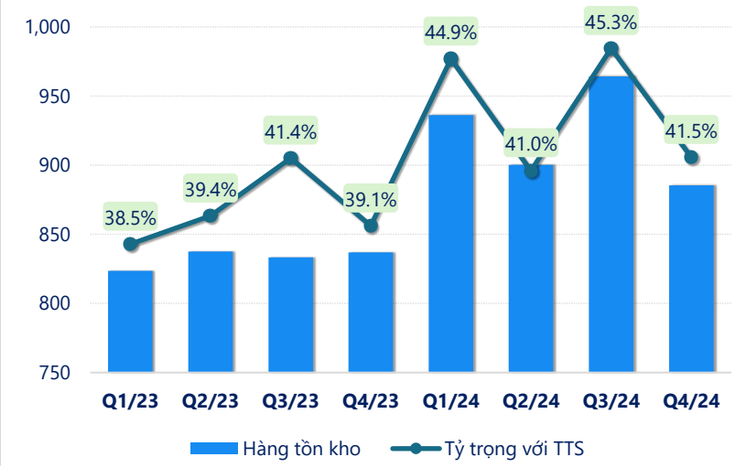
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



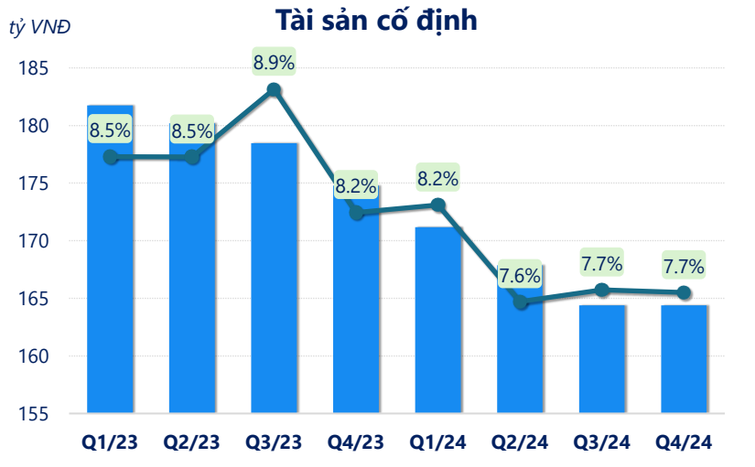
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



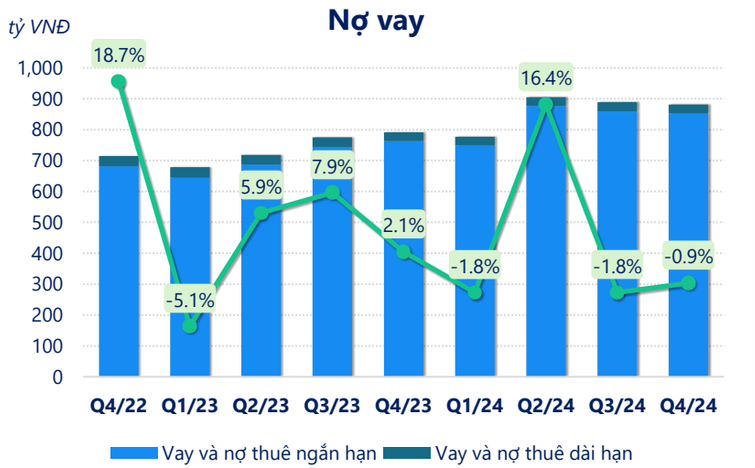
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



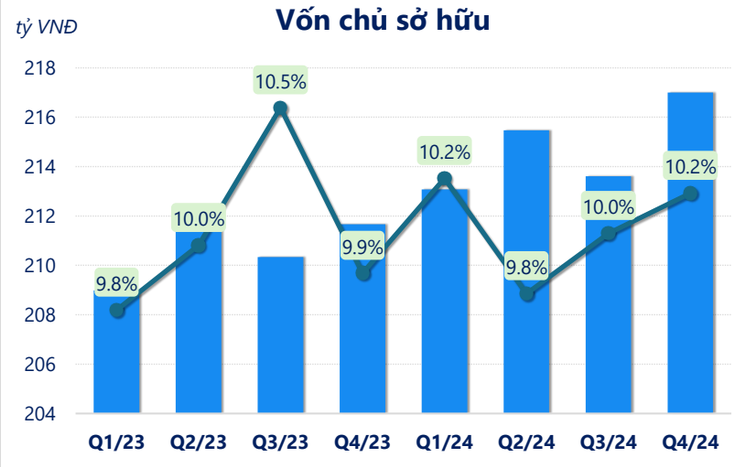
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

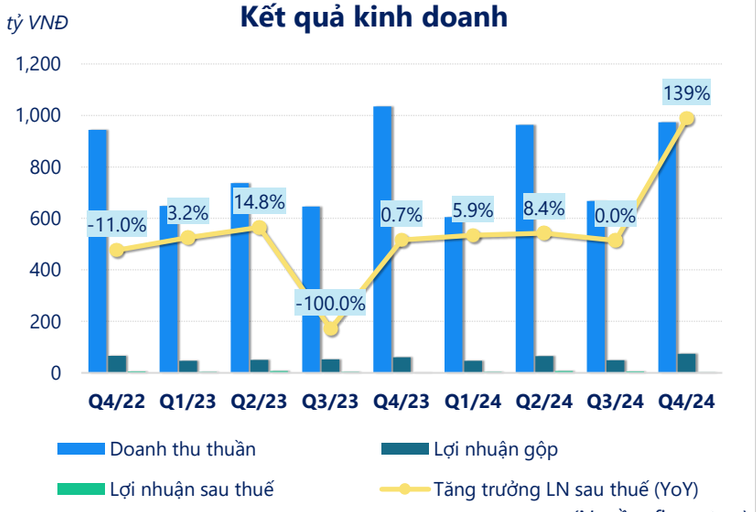


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

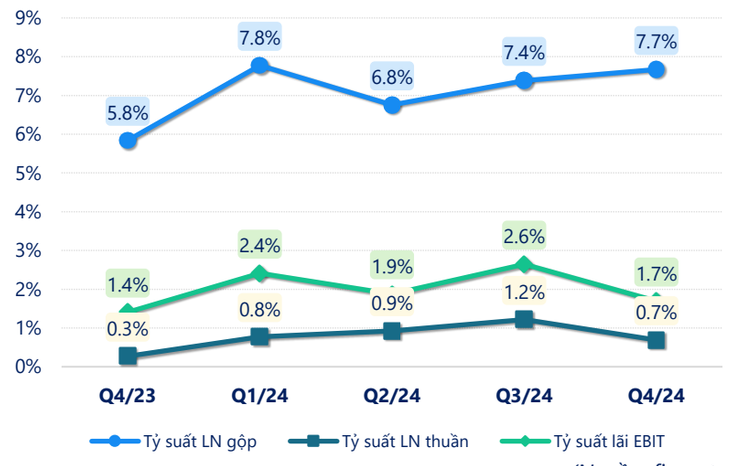
CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

Kết quả kinh doanh



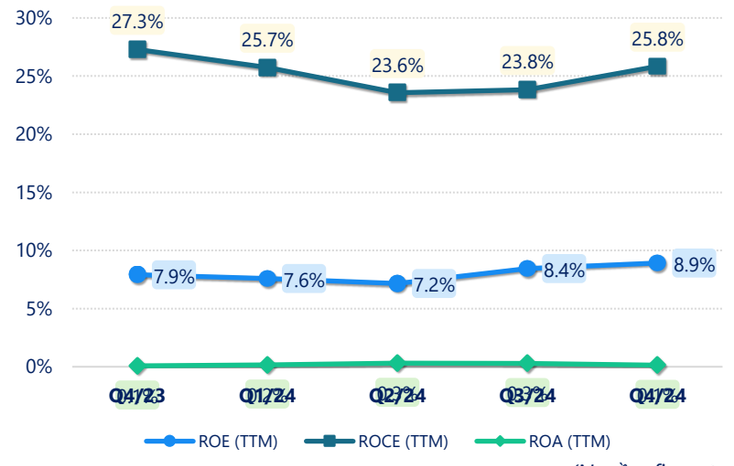
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



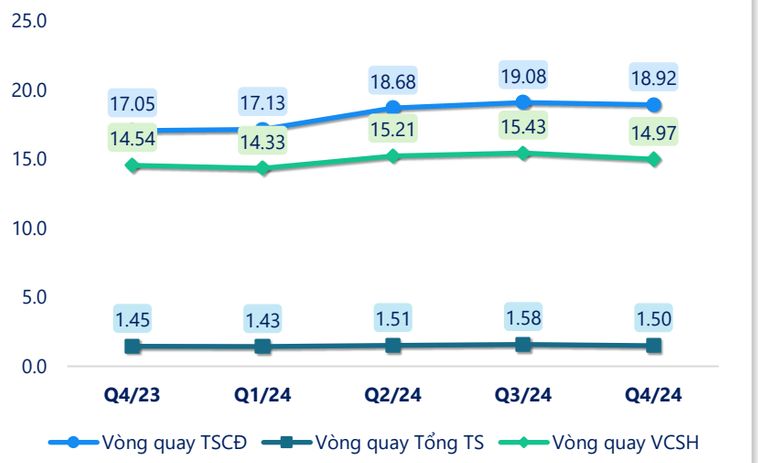
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



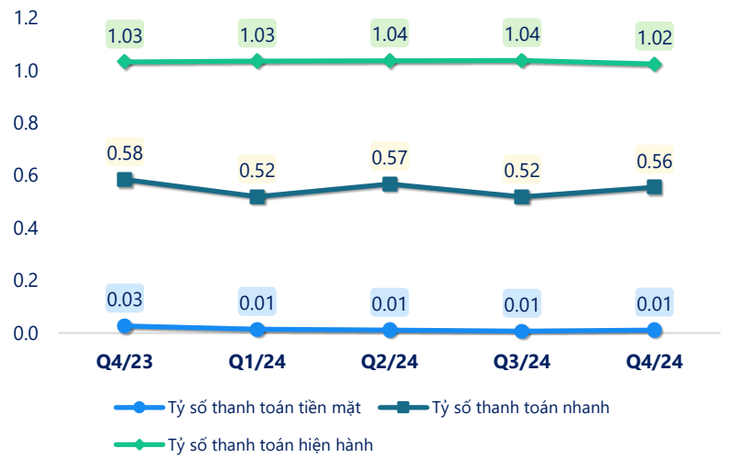
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



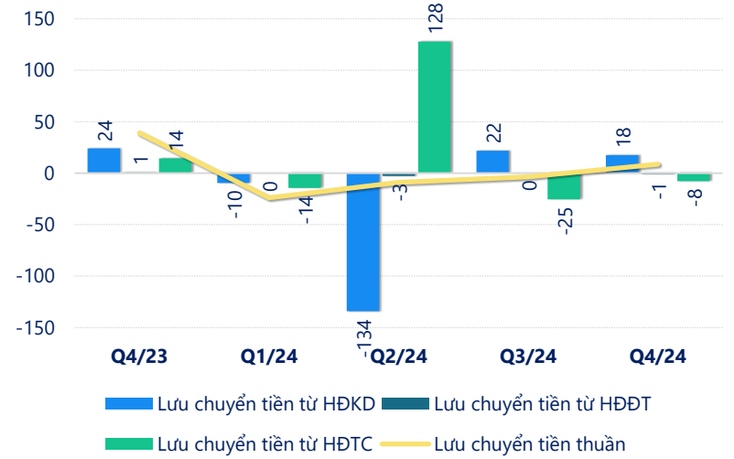
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Dược phẩm Trung ương Codupha (UPCOM: CDP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,135**	**2,161**	**-1.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,934	1,949	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	22.1	50.5	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,012	1,025	-1.2%
Hàng tồn kho	885	860	2.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.1	13.5	4.4%
Tài sản dài hạn	**201**	**212**	**-5.2%**
Phải thu dài hạn	0.65	1.66	-60.9%
Tài sản cố định	164	175	-5.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.32	0.27	16.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	33.9	34.5	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**1.76**	**0.71**	**147%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,918	1,957	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**1,889**	**1,898**	**-0.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	852	763	11.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	996	1,075	-7.4%
Nợ dài hạn	29.2	59.2	-50.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	29.0	29.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**217**	**204**	**6.6%**
Vốn chủ sở hữu	**217**	**204**	**6.6%**
Vốn điều lệ	183	183	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	1,035	605	964	667	973
Giá vốn hàng bán	975	558	899	618	898
Lợi nhuận gộp	60.5	47.0	65.1	49.3	74.6
Doanh thu HĐTC	13.1	6.98	5.50	5.75	9.60
Chi phí TC	16.5	10.2	15.8	11.3	16.7
Chi phí lãi vay	11.6	10.0	9.02	9.63	10.4
LN trong công ty LKLD	0.00	0.10	-0.62	-0.20	0.06
Chi phí bán hàng	31.4	27.6	28.2	26.7	43.9
Chi phí QLDN	22.9	11.6	17.0	8.65	16.9
LN thuần từ HĐKD	2.81	4.69	8.94	8.13	6.75
Lợi nhuận khác	0.19	-0.12	0.15	-0.11	-0.72
LN trước thuế	3.00	4.56	9.09	8.01	6.04
Lợi nhuận sau thuế	1.69	3.43	6.77	6.02	2.90
LNST của CĐ cty mẹ	1.69	3.43	6.77	6.02	2.90

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.0	-9.55	-134	21.7	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.81	-0.06	-2.70	0.00	-1.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	14.3	-14.3	128	-25.4	-7.95
Tiền đầu kỳ	14.1	50.5	26.6	20.7	13.6
Lưu chuyển tiền thuần	**39.1**	**-23.9**	**-9.10**	**-3.68**	**8.55**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.68	0	3.28	-3.49	-0.05
Tiền cuối kỳ	50.5	26.6	20.7	13.6	22.1

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic